

Số: 265 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Nam Đông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 24/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 12 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Nam Đông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024	Cơ cấu (%)
I	Loại đất			
1	Đất nông nghiệp	NNP	61.811,21	95,41
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	410,53	0,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	399,27	0,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	358,02	0,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.596,44	7,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.435,97	13,02
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	30.022,57	46,34
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.913,42	27,65
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	10.164,25	15,97
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	74,27	0,11
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.784,77	4,30
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,29	0,03
2.2	Đất an ninh	CAN	3,16	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,00	0,03
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,26	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,58	0,03
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	123,30	0,19
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	18,34	0,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.776,59	2,74
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	568,26	0,88
-	Đất thủy lợi	DTL	904,45	1,40
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,35	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25,98	0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	11,00	0,02
-	Đất công trình năng lượng	DNL	223,43	0,34
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,41	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,28	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,60	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	30,20	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,05	0,00
-	Đất chợ	DCH	2,58	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,36	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,23	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	216,51	0,33
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	28,37	0,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,43	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,47	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,83	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	520,53	0,80
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,51	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	186,14	0,29
II	Khu chức năng (*)			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		
2	Đất khu kinh tế	KKT		
3	Đất đô thị	KDT	431,63	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	4.995,72	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	56.371,95	
6	Khu du lịch	KDL		
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	20,00	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	28,37	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024	Cơ cấu (%)
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	14,84	
11	Khu đô thị- thương mại - dịch vụ	KDV	40,63	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	64.350,49	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	238,96	

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	112,67
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	0,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	88,38
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,99
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,19
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	0,16

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
-	Đất thủy lợi	DTL	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,48
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,74
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,53
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,95
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	112,67
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,03
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	12,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	88,38
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,66

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,01
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,72
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	0,70
-	Đất thủy lợi	DTL	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,08
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Các chỉ tiêu sử dụng đất và hệ thống biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nam Đông (theo quy định tại Phụ lục số 03 kèm Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) được thể hiện cụ thể tại các Biểu: 01/CH, 02/CH, 06/CH, 07/CH, 08/CH, 09/CH, 10/CH, 13/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nam Đông.

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nam Đông theo các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Nam Đông nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, 2023 của huyện Nam Đông nhưng không có khả năng thực hiện theo Phụ lục VII đính kèm.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân huyện Nam Đông có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thủ tục liên quan đến chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang mục đích khác để thực hiện dự án đầu tư theo đúng quy định tại Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 10/2023/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Nam Đông:

a) Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông chịu trách nhiệm thẩm định chặt chẽ nhu cầu ở của hộ gia đình, cá nhân để quyết định quy mô, diện tích cho chuyển mục đích sử dụng đất và đảm bảo đúng quy định pháp luật; chỉ được quyết định chuyển mục đích sử dụng đất đối với các thửa đất, vị trí phù hợp với quy hoạch

sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, đô thị và các quy hoạch có liên quan. Đối với các thửa đất có nhu cầu chuyển đổi với diện tích lớn hơn hạn mức đất ở được quy định để hình thành các thửa đất ở mới nhằm thực hiện kinh doanh bất động sản thì phải thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và tuân thủ các quy định về trật tự, an toàn, bảo vệ môi trường, tránh tình trạng hình thành đường giao thông mới không đúng với quy hoạch xây dựng, giao thông của địa phương.

b) Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết định chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Nam Đông.

5. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

6. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Nam Đông nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, 2023 của huyện Nam Đông nhưng không có khả năng thực hiện tại Phụ lục VI đính kèm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD, GTVT;
- HĐND và UBND huyện Nam Đông;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NĐ, XT, ĐC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Quý Phương

PHỤ LỤC I:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG
NĂM 2024 CỦA HUYỆN NAM ĐÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 265 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Công trình, dự án quốc phòng - an ninh			
1	Trụ sở công an xã	CAN	Xã Thượng Long	0,16
2	Trụ sở công an xã	CAN	Xã Thượng Nhật	0,15
3	Trụ sở công an xã	CAN	Xã Thượng Lộ	0,27
4	Trụ sở công an xã	CAN	Xã Hương Lộc	0,11
5	Cơ sở làm việc công an huyện Nam Đông	CAN	Thị trấn Khe Tre	1,66
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND tỉnh ngày 07/12/2023			
-	Công trình đăng ký mới năm 2024			
1	Đường vào vùng nguyên liệu phát triển sản phẩm Cam Nam Đông	DGT	Xã Hương Xuân	1,30
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên đá Gabro làm ốp lát tại khu 1, xã Hương Xuân (Điều chỉnh)	SKS	Xã Hương Xuân	3,67
3	Nâng cấp đường từ nhà ông Văn thôn 7 đến nhà ông Hợp Tà Ry	DGT	Xã Hương Hữu	1,50
4	Mở rộng cải tạo đường vào thác Phườn	DGT	Xã Hương Phú	1,00
5	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thoát nước tổ dân phố 1, thị trấn Khe Tre	DTL	Thị trấn Khe Tre	0,25
6	Dự án xây dựng tuyến giao thông cửa ngõ vào huyện Nam Đông	DGT	Xã Hương Phú	5,00
7	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế huyện Nam Đông	DYT	Thị trấn Khe Tre	0,20
8	Bến xe trung tâm thị trấn Khe Tre	DGT	Thị trấn Khe Tre	0,80
-	Công trình đã điều chỉnh để thực hiện năm 2024			
9	Đường sản xuất từ lô cao su ông Mới thôn 7 đến lô đất keo của ông Vát thôn 2, xã Hương Hữu	DGT	Xã Hương Hữu	1,50
10	Chỉnh trang vỉa hè, cây xanh trung tâm huyện Nam Đông	DGT	Xã Hương Xuân; xã Hương Phú; thị trấn Khe Tre	0,44
11	Đường sản xuất A2 đến T7 xã Hương Sơn (giai đoạn 2)	DGT	Xã Hương Sơn	2,50
	TỔNG CỘNG			20,51

PHỤ LỤC II:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2022, 2023 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2024 HUYỆN NAM ĐÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 265 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2022			45,08
-	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND tỉnh ngày 07/12/2023			
1	Hoàn thiện các hạng mục Trường học đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn huyện (Trường Mầm non Hương Phú cơ sở 2)	DGD	Xã Hương Phú	0,26
2	Nâng cấp hệ thống thoát nước thị trấn Khe Tre	DTL	Thị trấn Khe Tre	0,20
3	Di dân tái định cư tập trung thôn Lấp, Tà Rinh, A Tin, xã Thượng Nhật	ONT	Xã Thượng Nhật	2,60
4	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên đá Gabro làm ốp lát tại khu 3, xã Hương Hữu	SKS	Xã Hương Hữu	42,02
II	Chuyển tiếp năm 2023			54,23
2.1	Công trình, dự án quốc phòng - an ninh			
1	Trụ sở công an xã	CAN	Xã Hương Phú	0,11
2	Trụ sở công an xã	CAN	Xã Hương Sơn	0,10
3	Trụ sở công an thị trấn	CAN	Thị trấn Khe Tre	0,12
2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
1	Dự án đền bù phần còn thiếu dưới cao trình +45 lòng hồ Tà Trạch do ảnh hưởng của công trình Hồ chứa nước Tà Trạch (công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia)	DTL	Xã Hương Phú, Hương Sơn	20,19
2.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND tỉnh ngày 07/12/2023			
1	Mở rộng đường Thanh An - Phú Mậu	DGT	Xã Hương Phú	1,20
2	Cụm công nghiệp Hương Phú	SKN	Xã Hương Phú	20,00
3	Chợ Khe Tre	DCH	Thị trấn Khe Tre	1,60
4	Đường sản xuất đến khe mù Háo thôn 2, xã Hương Lộc	DGT	Xã Hương Lộc	2,5
5	Đường sản xuất thôn 3 (giai đoạn 2)	DGT	Xã Hương Lộc	0,8
6	Nâng cấp đường bê tông thôn Pa Noong	DGT	Xã Hương Sơn	0,008
7	Đường sản xuất từ lô đất trồng keo của ông Lói thôn 6 đến nhà ông Hoan thôn 4	DGT	Xã Hương Hữu	0,65
8	Đường và ngầm tràn từ thị trấn Khe Tre đi xã Hương Xuân	DGT	Thị trấn Khe Tre; xã Hương Xuân	0,20
9	Đường từ khu quy hoạch Tổ dân phố 1 đến trung tâm Y tế huyện Nam Đông	DGT	Thị trấn Khe Tre	2,60
10	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã từ trung tâm xã Hương Hữu đi xã Hương Xuân	DGT	Xã Hương Hữu; Hương Xuân	0,94
11	Hạ tầng khu quy hoạch dân cư ven sông Tà Trạch, thị trấn Khe Tre (giai đoạn 1)	ODT	Thị trấn Khe Tre	1,85
*	<i>Công trình, dự án liên huyện</i>			
12	Dự án đầu tư xây dựng Đường Nam Đông - A Lưới (Tinh lộ 74), Tỉnh Thừa Thiên Huế (giai đoạn 3)(Tổng quy mô dự án là 5,02 ha; trong đó huyện A Lưới là 3,647 ha và huyện Nam Đông là 1,373 ha)	DGT	Xã Hương Sơn - huyện Nam Đông; Xã A Roàng - Huyện A Lưới	1,373

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
	TỔNG CỘNG			99,313

PHỤ LỤC III:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2024 HUYỆN NAM ĐÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 265 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)		
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND tỉnh ngày 07/12/2023							
-	Chuyển tiếp năm 2023						
1	Khu bảo tồn làng văn hóa truyền thống dân tộc Cơ Tu, huyện Nam Đông (giai đoạn 1)	DVH	Xã Thượng Lộ	4,50	0,03	0,00	0,00
TỔNG CỘNG				4,50	0,03	0,00	0,00

PHỤ LỤC IV:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 265 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
1	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Hương Hữu (Bố trí TĐC cho đồng bào dân tộc thiểu số)	ONT	Xã Hương Hữu	3,90
2	Điểm định cư tập trung xã Thượng Long (Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Thượng Long) (Bố trí TĐC cho đồng bào dân tộc thiểu số)	ONT	Xã Thượng Long	4,93
3	Khu tái định cư xã Thượng Nhật (đất giao tái định cư)	ONT	Xã Thượng Nhật	0,06
4	Bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất Khu nhà đất thôn Thuận Lộc cũ	ONT	Xã Hương Xuân	0,05
	Bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất Khu nhà đất thôn Thuận Lộc cũ	ONT		0,08
	Bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất Khu nhà đất thôn Phú Nhuận cũ	ONT		0,03
	Bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất Nhà hợp thôn 1 (Lahiar), thôn Bha Bhar	ONT	Xã Hương Sơn	0,03
	Bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất Nhà hợp thôn 2 (A mút), thôn Bha Bhar	ONT		0,03
	Bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất Hội trường tái định cư, thôn Pa Noong	ONT		0,34
	Đấu giá quyền sử dụng đất Trường Mầm non thôn 1 cũ, tổ 3 thôn 1 (không có tài sản)	ONT	Xã Hương Lộc	0,03
	Đấu giá quyền sử dụng đất Thôn Đa Phú (gần Gara ông Tây)	ONT	Xã Hương Phú	0,03
5	Nghĩa trang nhân dân xã Thượng Long (thôn Ka Đông, Cha Ke, A Dài)	NTD	Xã Thượng Long	2,00
6	Nghĩa trang nhân dân xã Hương Hữu	NTD	Xã Hương Hữu	2,00
7	Nghĩa trang nhân dân xã Hương Sơn	NTD	Xã Hương Sơn	2,00
8	Bãi rác xây dựng	DRA	Xã Hương Phú	0,70
9	Mở rộng cơ sở giáo dục đào tạo Trường Mầm non Thượng Long	DGD	Xã Thượng Long	0,46
10	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Nam Đông, với diện tích khoảng 1,73 ha	ODT; ONT	Thị trấn Khe Tre	0,46
			Xã Hương Xuân	0,35
			Xã Hương Lộc	0,45
			Xã Hương Phú	0,31
			Xã Thượng Nhật	0,05
			Xã Hương Sơn	0,03
			Xã Thượng Quảng	0,08
11	Chuyển đổi mục đích đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Nam Đông với diện tích khoảng 2,16 ha	ODT; ONT	Thị trấn Khe Tre	0,35
			Xã Hương Xuân	0,72
			Xã Hương Lộc	0,24
			Xã Hương Phú	0,22
			Xã Hương Hữu	0,06
			Xã Thượng Lộ	0,06
			Xã Thượng Nhật	0,43
Xã Thượng Quảng	0,06			

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
			Xã Hương Sơn	0,02
	TỔNG CỘNG			20,56

PHỤ LỤC V:**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022, 2023 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số: 265 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2022			0,62
1	Khu quy hoạch tổ dân phố 1	ODT	Thị trấn Khe Tre	0,62
II	Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2023			96,20
1	Dự án khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tại khu vực hồ Tà Rinh	TMD	Xã Thượng Nhật	20,00
2	Dự án khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tại khu vực hồ thủy điện Thượng Lộ.	TMD	Xã Thượng Lộ	5,00
3	Thủy điện Thượng Nhật (Xây dựng tuyến đường dây 35kV truyền tải điện từ nhà máy thủy điện Thượng Nhật đến trạm biến áp trung gian Nam Đông)	DNL	Xã Thượng Nhật, Xã Hương Xuân, thị trấn Khe tre	0,06
4	Thủy điện Thượng Lộ (Xây dựng tuyến đường dây 35kV truyền tải điện từ nhà máy thủy điện Thượng Lộ đến trạm biến áp trung gian Nam Đông)	DNL	Xã Thượng Lộ, Xã Hương Xuân, thị trấn Khe tre	0,04
5	Hạ tầng khu quy hoạch dân cư thôn 10, xã Hương Xuân	ONT	Xã Hương Xuân	4,12
6	Khu quy hoạch tổ dân phố 1	ODT	Thị trấn Khe Tre	2,54
7	Đất giao, cho thuê đất sản xuất nông nghiệp	RSX	Xã Hương Phú	51,72
8	Đấu giá quyền sử dụng đất (Cơ sở nhà đất: đất thu hồi công ty CP đường bộ)	ODT	Thị trấn Khe Tre	0,003
9	Đấu giá quyền sử dụng đất (Cơ sở nhà đất: Trạm y tế xã Hương Phú cũ)	ODT	Xã Hương Phú	0,04
10	Đấu giá quyền sử dụng đất (Cơ sở nhà đất: tại thôn 3 thửa 46 tờ bản đồ số 10, thôn 2 thửa 60 tờ bản đồ số 22)	ODT	Xã Hương Lộ	0,13
11	Đấu giá quyền sử dụng đất (Cơ sở nhà đất: Trạm y tế xã Hương Hòa cũ, thôn 9, 2 vị trí, thôn 11)	ONT	Xã Hương Xuân	0,23
12	Đấu giá quyền sử dụng đất (Cơ sở nhà đất: Khu nhà đất, nhà khách huyện Nam Đông)	TMD	Thị trấn Khe Tre	0,14
13	Đấu giá quyền sử dụng đất (Cơ sở nhà đất: Trụ sở Kho bạc nhà nước huyện Nam Đông cũ)	TMD	Thị trấn Khe Tre	0,13
14	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên đá Gabro làm ốp lát tại khu 1, xã Hương Xuân	SKS	Xã Hương Xuân	11,11
15	Khu tái định cư tổ dân phố 1	ODT	Thị trấn Khe Tre	0,95
	TỔNG CỘNG			96,82

PHỤ LỤC VI:
HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021, 2022, 2023 NHƯNG KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số: 265 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
I	Danh mục công trình, dự án thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua		1,74
1.1	Năm 2021		0,30
1	Đường dân sinh thôn 1, xã Thượng Nhật	Xã Thượng Nhật	0,30
1.2	Năm 2023		1,44
1	Tôn tạo và phát huy giá trị di tích Địa điểm chiến thắng Đồn Khe Tre	Thị trấn Khe Tre	0,09
2	Đường bê tông nhà ông Đẩu thôn Cha Mãng đến nhà họp dân Mụ Nầm thôn Ria Hồ	Xã Thượng Lộ	0,5
3	Đường sản xuất từ nhà ông Ngành thôn 3 đến nhà ông Truyền thôn 1	Xã Hương Hữu	0,65
4	Nâng cấp mở rộng đường trục thôn 7	Xã Thượng Long	0,20
II	Danh mục công trình, dự án do thị xã xác định trong kế hoạch sử dụng đất		2,34
2.1	Năm 2021		2,10
1	Đường sản xuất thôn 5,6 xã Hương Hữu	Xã Hương Hữu	1,50
2	Đường sản xuất từ lô cao su ông Keo thôn 5 đến keo ông Tạo thôn 7 xã Hương Hữu	Xã Hương Hữu	0,60
2.2	Năm 2022		0,24
	Dự án xây dựng khu thương mại, kết hợp dịch vụ nhà hàng và khách sạn tại thị trấn Khe Tre, huyện Nam Đông	Thị trấn Khe Tre	0,237